

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
MÃ CHỨNG KHOÁN: TRC



Tây Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2012

T RỤ SỞ CHÍNH:

Trụ sở :
Điện thoại:
Fax:
Email:
Website:



Quốc lộ 22B- Hiệp Thạnh- GD- TN
066. 3853606 – 3853232
066. 3853608
taniruco@gmail.com
www.taniruco.com.vn



I. Lịch Sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

a) Thành lập Công ty

- Tiền thân của Cao su Tây Ninh là đồn điền của người Pháp. Công ty bắt đầu thành lập từ năm 1908 với 27 Ha đầu tiên tại Vên Vên và sau đó phát triển thêm lên đến 2.600Ha. Do thành lập muộn hơn các Công ty khác như SIPH, Đất Đỏ, Michelin, Cao su Đông Dương ... nên diện tích bắt nguồn từ đây cũng nhỏ hơn các Công ty khác quanh vùng (Theo nguồn của sugia.vn).
- Từ 4/1975 Đồn điền được chuyển thành Nông trường quốc doanh cao su Tây Ninh và thuộc sở hữu nhà nước.
- Năm 1981 Nông Trường được nâng cấp lên thành Công ty và lấy tên là Công ty Cao su Tây Ninh.
- Năm 1987 Tổng cục Cao su Việt Nam ký quyết định đổi Công ty Cao su Tây Ninh thành XN liên hợp cao su Tây Ninh.
- Năm 1993 Bộ Nông Nghiệp cho phép chuyển XNLH cao su Tây Ninh trở lại thành Công ty Cao su Tây Ninh.
- Cuối năm 2004 Thủ Tướng Chính phủ quyết định chuyển Công ty cao su Tây Ninh thành Công ty TNHH một thành viên cao su Tây Ninh và hoạt động theo luật doanh nghiệp.
- Ngày 21/11/2006 Bộ NN và PTNT ký quyết định chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty Cổ phần cao su Tây Ninh cho đến nay.

b) Cổ phần hóa

- Ngày 27/12/2006 Tổ chức đại hội đồng cổ đông sáng lập lần đầu tiên của Công Ty CP Cao Su Tây Ninh và hoạt động với mức vốn điều lệ là 300 tỉ đồng, tương đương 30 triệu cổ phần phổ thông.
- Ngày 28/12/2006 Công Ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh được nhận giấy phép đăng ký kinh doanh số 4503000058 từ Sở KHĐT tỉnh Tây Ninh, chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần.

c) Niêm yết

Ngày 24/7/2007 được chấp thuận của Sở Giao Dịch CK Tp.HCM (HoSE), Công Ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh chính thức niêm yết 30 triệu cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cp lên sàn giao dịch chứng khoán với mã chứng khoán là TRC.

2. Quá trình phát triển

Từ năm 1988, nền kinh tế bước sang cơ chế thị trường, Công ty bắt đầu xem xét đánh giá thực trạng khả năng nguồn lực và tiến hành thanh lý vườn cây già cỗi, kém năng suất, giống lạc hậu để đầu tư tái canh trồng lại các loại giống mới, năng suất cao, kháng bệnh tốt trên hầu hết diện tích mà Công ty đang quản lý khai thác. Đổi mới máy móc thiết bị bắt đầu cho cải tiến và áp dụng chính sách cho phép nhập khẩu các máy móc thiết bị công tác chuyên dùng và kết hợp với máy móc trong nước cải tạo hệ thống lò xông sấy mũ cao su cốm. Từ năm 1993 – 1994 Công ty định hướng sản xuất mũ cao su ly tâm

(latex) là sản phẩm chính của Công ty. Đây cũng là bước ngoặt thay đổi quan trọng về chất, bởi vì đây là sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho các ngành SX cao su nhúng và cao su có hàm lượng kỹ thuật cao. Đối với sản phẩm này không có loại 2, nên yêu cầu nguyên liệu và giống cây cũng là điều kiện hết sức quan trọng. Là dây chuyền sản xuất cao su ly tâm được đưa vào hoạt động tương đối sớm lúc bấy giờ. Công nghệ được nhập khẩu chính từ Thụy Điển và chuyển giao công nghệ là các chuyên gia kinh nghiệm đến từ Malaysia.

Cùng với sự quản lý mới, tiền lương là đòn bẩy kích thích năng suất lao động và khuyến khích phát huy sáng kiến - ứng dụng công nghệ KHKT vào khai thác vườn cây, thâm canh, cải tạo đất ... kết quả cuối cùng đã mang đến thành công có tính căn cơ đó là năng suất khai thác mủ từ 700-800 kg/ha/năm, tăng lên đến 2.350 kg/năm/ha. Nghĩa là năng lực SX tăng lên hơn 3 lần và vinh dự được Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam xếp vào “*Câu lạc bộ 2 tấn*” đầu tiên trong ngành.

Qua hơn 100 năm thành lập và phát triển, Công ty đã khẳng định được thương hiệu “TANIRUCO” trên thị trường trong và ngoài nước. Xây dựng được đội ngũ nhân sự mạnh, nhiệt tình. Phát triển mở rộng diện tích trồng cao su lên 7.300ha cao su, các chỉ số về năng lực cạnh tranh và các chỉ số tài chính cơ bản luôn được cải thiện và luôn đứng vào tốp đầu của các đơn vị thành viên của Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam.

MỘT SỐ DANH HIỆU CAO QUÝ

| Năm | Danh hiệu | Đơn vị trao tặng |
|-------------|---|------------------|
| 1977 – 1978 | Cờ luân lưu của Chính Phủ | Thủ Tướng |
| 1990 | Huân chương chiến công hạng III | Chủ Tịch nước |
| 1993 | Huân chương lao động hạng II | Chủ Tịch nước |
| 2001 | Huân chương lao động hạng I | Chủ Tịch nước |
| 2004 | Danh hiệu Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới | Chủ Tịch nước |

3. Các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su thiên nhiên.
- Sản xuất thùng phuy thép, chế biến XNK gỗ, SX cây cao su giống.
- Kinh doanh nhiên liệu, vật tư tổng hợp.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và điện.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu

Mục tiêu chung:

- Phát triển ổn định, bền vững, định hướng phát triển lâu dài là ưu tiên hàng đầu.
- Ưu tiên hợp tác các dự án SX sản phẩm từ cao su, nhằm ngày càng hạn chế xuất bán cao su thô.
- Duy trì tình hình tài chính công khai, minh bạch, chính xác và đúng luật.
- Định hướng, đào tạo nhân sự mạnh, trung thành, năng động và hiệu quả phù hợp với văn hoá của Công ty CP Cao su Tây Ninh.

- Tối đa hoá lợi ích cho Cổ đông, kết hợp với việc chăm sóc quyền lợi chính đáng cho Công nhân lao động.
- Phát triển thêm diện tích trồng cao su kết hợp với tìm kiếm thị trường và công nghệ SX cao su tiêu dùng, hạn chế dần việc xuất cao su thô.
- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới kết hợp với việc nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao cho khách hàng.
- Thực hiện trách nhiệm một cách nghiêm túc với luật pháp, xã hội, môi trường và Người lao động.

b) Chiến lược quản lý đảm bảo thực hiện hoàn thành chiến lược chung

- Đánh giá đúng và kích lệ nguồn nhân lực hiện có, bổ sung thay thế các vị trí chủ chốt năng động đủ trình độ và năng lực để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.
- Tiếp tục thay thế hoàn thiện máy móc thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm, ổn định và ngày càng nâng cao mục tiêu chất lượng sản phẩm.
- Quản lý chặt giá thành, chi phí bán hàng, đưa các ứng dụng khoa học kỹ thuật vào khai thác tăng năng suất vườn cây, làm giảm giá thành và tăng tỉ suất lợi nhuận.
- Kết hợp tốt với Chính quyền địa phương chăm sóc người dân quanh vùng cao su và bảo vệ tốt cao su khai thác.
- Thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách, nghĩa vụ bảo vệ môi trường môi sinh và góp phần tạo công ăn việc làm cùng với Chính quyền địa phương.

II. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

1. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị 2011 và định hướng năm 2012

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu vào ngày 17/04/2012 gồm có 5 thành viên. Các thành viên HĐQT được bầu mới nhiệm kỳ 2012-2017 bao gồm:

| | | |
|-----|-------------------|----------------------------|
| Ông | Hứa Ngọc Hiệp | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông | Lê Văn Chành | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Ông | Nguyễn Thanh Liêm | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Ông | Lê Bá Thọ | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Ông | Trương Văn Minh | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

a) Các phiên họp của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp 13 phiên và đã ban hành 09 Nghị quyết (trong đó có 2 nghị quyết xin ý kiến bằng văn bản) điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông năm 2011 Công ty đã đề ra.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Ban Tổng giám đốc đã thực hiện nghiêm túc nội dung các nghị quyết đã đưa ra. Các hoạt động của Ban Tổng giám đốc đều được HĐQT giám sát chặt chẽ và đề ra những phương hướng chiến lược theo tình hình cụ thể. HĐQT đã đẩy nhanh tiến độ xin cấp phép thành lập Công ty con (Công ty Phát triển Cao su Tây

Ninh – Siêm Riệp) tại Vương quốc Campuchia; Hiện nay Công ty đã tiến hành khai hoang và lên kế hoạch cho dự án này từ năm 2012 đến năm 2017.

Trong công tác quản lý, HĐQT đã chỉ đạo kiểm tra, rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy chế quản lý Công ty như thay mã hóa ngành nghề trong giấy đăng ký kinh doanh theo quy định mới, mẫu dấu doanh nghiệp mới, Quy chế hoạt động của HĐQT và Điều lệ hoạt động của Công ty để trình lên Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

b) Báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động SXKD năm 2011 của Công ty

Năm 2011 là một năm nền kinh tế thế giới có nhiều biến động mang tính toàn cầu với nhiều khó khăn như thảm họa động đất và sóng thần tại Nhật Bản, cuộc khủng hoảng nợ công tại khu vực Châu Âu, sự tăng trưởng có xu hướng tăng chậm lại của các nền kinh tế như Trung Quốc hay Ấn Độ, đà phục hồi chậm sau khủng hoảng kinh tế ở Mỹ, tình hình chính trị bất ổn tại các quốc gia Phi châu, tỷ lệ lạm phát cũng như tỷ lệ thất nghiệp gia tăng không chỉ ở các nước đang phát triển mà còn lấn sang các nước kinh tế phát triển mạnh của thế giới như Hi Lạp, Đức, Ý, Tây Ban Nha đã ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam. Những khó khăn mà nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế trong nước ở giai đoạn hiện nay. Những thách thức mà nước ta đang phải đương đầu như tỉ lệ lạm phát tăng cao (18,6%), đầu tư kém hiệu quả từ các dự án của các Tập đoàn, Tổng công ty, đơn vị kinh tế sử dụng nguồn vốn Nhà Nước như Tập đoàn Vinashin hay Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN đã khiến Chính phủ phải đưa ra các chính sách thắt chặt tiền tệ, lãi suất tăng cao, kiểm hãm nhập siêu, giảm đầu tư công đã tạo ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, ngành Nông nghiệp Việt Nam trong đó có ngành cao su trong năm 2011 đã đạt được những thành quả cao. Thời tiết tương đối thuận lợi cho việc khai thác mủ cao su, giá bán tăng cao và cũng đã góp phần tăng nhanh hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao hình ảnh thương hiệu, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước của các doanh nghiệp cao su Việt Nam.

Trong năm 2011, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cũng đối mặt với những khó khăn và thách thức như bệnh nứt vỏ xì mủ, bệnh nấm hồng, hiện tượng trộm cắp mủ ở vườn cây đang khai thác của Công ty cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với sự lãnh đạo tốt của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc cùng toàn thể CB.CNV Công ty đã quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong công tác sản xuất kinh doanh của mình góp phần vào sự thắng lợi to lớn trong năm 2011.

Năm 2011, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã khai thác được 11.540 tấn mủ quy khô, đạt 104 % kế hoạch; năng suất vườn cây bình quân đạt 2,101 tấn/ha. Cả 03 nông trường Gò Dầu, Bến Củi và Cầu Khởi đều hoàn thành và vượt kế hoạch Công ty đã giao. Bên cạnh đó, Công ty đã tổ chức thu mua 1.732 tấn mủ quy khô. Trong năm Công ty đã chế biến được 16.392 tấn thành phẩm

Công ty đã tiêu thụ được 12.920 tấn thành phẩm. Giá bán bình quân đạt 89.787.704 đồng/tấn (133.7% so với KH 2011). Tổng doanh thu đạt 1.335,68 tỷ đồng, trong đó giá trị xuất khẩu là 24,49 triệu USD. Lợi nhuận sau thuế đạt 515,08 tỷ đồng (186,66% KH 2011). Ngoài ra, HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã quyết định

tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 là 15%/ mệnh giá và trình Đại hội cổ đông quyết định chia cổ tức năm 2011 ở mức 30%/ mệnh giá.

Một số chỉ tiêu cơ bản năm 2011:

| CHỈ TIÊU | ĐVT | KH 2011 | TH 2011 | % KH |
|---------------------------------|---------|----------------------|----------------------|-------|
| CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG | | | | |
| Sản lượng khai thác | tấn | 11,100.00 | 11,540.80 | 104.0 |
| Năng suất | tấn/ha | 2.021 | 2.101 | 104.0 |
| Sản lượng chế biến | tấn | 15,100.00 | 16,391.60 | 108.6 |
| Sản lượng tiêu thụ | tấn | 14,326.40 | 12,920.40 | 90.2 |
| Tồn kho cuối năm | tấn | 341.00 | 918.00 | 562.5 |
| CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ | | | | |
| Giá thành | đ/tấn | 47,860,412 | 55,877,983 | 116.8 |
| Trong đó: - Mủ khai thác | - | 44,573,000 | 51,804,064 | 116.2 |
| - Mủ thu mua | - | 67,000,000 | 87,453,449 | 130.5 |
| Giá bán | đ/tấn | 67,146,583 | 89,787,704 | 133.7 |
| Trong đó: - Mủ khai thác | - | 67,000,000 | 90,022,704 | 134.4 |
| - Mủ thu mua | - | 68,000,000 | 87,966,307 | 129.4 |
| Tổng doanh thu | 1.000 đ | 1,057,669,366 | 1,335,690,600 | 126.3 |
| Trong đó: Cao su tự khai thác | - | 819,167,125 | 1,030,209,561 | 125.8 |
| Tổng LNTT | - | 342,189,083 | 568,058,221 | 166.0 |
| Trong đó: Cao su tự khai thác | - | 274,202,807 | 437,355,529 | 159.5 |
| Khoản phải nộp ngân sách | - | 80,465,312 | 133,776,167 | 166.3 |
| Tỉ suất lợi nhuận | | | | |
| -Trước thuế/Doanh thu | % | 32.35 | 42.53 | 131.5 |
| -Trước thuế/VĐL | - | 114.06 | 189.35 | 166.0 |
| Tỷ lệ cổ tức trên VĐL | - | 30 | 30 | 100.0 |

Năm 2012, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn và thử thách như sự leo thang của lãi suất ngân hàng và tỷ lệ lạm phát tăng cao đã ảnh hưởng đến yếu tố đầu vào của các doanh nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư gây khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn đã phải chịu nhiều áp lực từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong năm 2011. Ngành cao su cũng không phải là một ngoại lệ.

Sau khi đánh giá tình hình khó khăn phức tạp của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã trình lên kế hoạch năm 2012 lên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với một số chỉ tiêu cơ bản như: diện tích khai thác 5.407 ha, sản lượng thu hoạch 11.200 tấn, cao su thu mua 3.000 tấn, chế biến 18.200 tấn (trong đó gia công 4.000 tấn), sản lượng tiêu thụ 15.718 tấn với giá bán dự tính bình quân là 67,22 triệu đồng/tấn, tổng doanh thu đạt 1.068 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 270,77 tỷ

đồng. Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh dự kiến tỷ lệ chi trả cổ tức là 30%/ mệnh giá.

Sau đây là một số chỉ tiêu chính trong năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh:

| CHỈ TIÊU | ĐVT | KH 2012 |
|--------------------------------------|----------------|----------------------|
| CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG | | |
| Sản lượng khai thác | <i>tấn</i> | 11,200.00 |
| Sản lượng chế biến | <i>tấn</i> | 18,200.00 |
| Trong đó: -Mủ khai thác | - | 11,200.00 |
| -Mủ thu mua | - | 3,000.00 |
| -Mủ gia công | - | 4,000.00 |
| Diện tích KTCB | <i>ha</i> | |
| Diện tích trồng mới, tái canh | - | 309.78 |
| Sản lượng tiêu thụ | <i>tấn</i> | 15,718.00 |
| Trong đó: -Xuất khẩu | - | 7,728.00 |
| +Trực tiếp | - | 4,140.00 |
| +Ủy thác | - | 3,588.00 |
| -Nội tiêu | - | 7,990.00 |
| CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ | | |
| Giá thành | <i>đ/tấn</i> | 51,949,000 |
| Trong đó: - Mủ khai thác | - | 47,582,000 |
| - Mủ thu mua | - | 67,800,000 |
| Giá bán | <i>đ/tấn</i> | 67,216,000 |
| Trong đó: - Mủ khai thác | - | 67,000,000 |
| - Mủ thu mua | - | 68,000,000 |
| Tổng doanh thu | <i>1.000 đ</i> | 1,166,856,367 |
| Tổng LNTT | - | 304,395,585 |
| Trong đó: Lợi nhuận cao su | - | 240,180,280 |

2. Định hướng hoạt động năm 2012

a) Chiến lược phát triển

- Phát huy các thành quả đã đạt được trong năm vừa qua, đồng thời khắc phục những điểm chưa thực hiện được trong năm 2011;
- Nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm để lãnh đạo Công ty hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra;
- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế điều hành quản lý để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu năm 2012;
- Duy trì tình hình tài chính minh bạch, chính xác và đúng pháp luật;
- Đảm bảo quyền lợi tối đa của Cổ đông đồng thời đảm bảo quyền lợi của công nhân lao động ;

- Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm ngày càng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng;
- Tìm kiếm thị trường mới tiềm năng để ổn định nguồn tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước;
- Đảm bảo các điều kiện bảo hộ lao động, chăm sóc y tế, phúc lợi và thu nhập cho người lao động. Đây là điều kiện tốt cho sự phát triển bền vững cho Cổ đông nói chung và Công ty nói riêng;
- Để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường, Công ty cần phải mở rộng nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và phấn đấu đạt tiêu chuẩn ISO 14001:2004 đồng thời giữ vững những thành quả đã đạt được khi áp dụng tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2008;

b) Các mục tiêu chính

| | |
|-----------------------|------------------------|
| - Sản lượng thu hoạch | 11.200 tấn |
| - Doanh thu | 1.166.856.367.000 đồng |
| - Lợi nhuận | 304.395.585.000 đồng |

III. Báo cáo tóm tắt hoạt động SXKD năm 2011

1. Những khó Khăn và Thuận Lợi:

- Biến đổi khí hậu đã tác động sâu sắc đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- Bệnh hại trên vườn cây cao su phát triển và lan rộng trên vườn cây KTCB như bệnh nứt vỏ xì mũ, bệnh nấm hồng, *Corynespora*, *Botrydiploia*....
- Suy thoái kinh tế thế giới, lạm phát, giá cả tăng nhanh trong các tháng cuối năm ảnh hưởng tiêu cực đến chi phí sản xuất và đời sống người lao động; hiện tượng trộm cắp mũ ngoài vườn cây cũng là khó khăn đặc thù của ngành cao su hiện nay.
- Các chính sách mới về quản lý nhà nước, quy định đặc thù của địa phương có xu hướng vừa hỗ trợ vừa đặt ra những thách thức mới đối với các doanh nghiệp như vấn đề bảo vệ môi trường, giá thuê đất nông nghiệp trồng cao su, các chính sách về tài chính, tỷ giá, phát sinh thuế xuất khẩu cao su ...
- Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn trong năm qua. Ngành khai thác cao su thiên nhiên được hưởng lợi rất lớn từ giá bán rất cao mặc dù có giảm vào các tháng cuối năm. Thời tiết cũng tương đối thuận lợi cho công việc khai thác mũ cao su.
- Lãnh đạo Công ty đã nhận thức rõ các khó khăn thách thức và các thuận lợi và kịp thời đề ra nhiều biện pháp tích cực, chủ động đối phó với các tình huống thực tế; Ngoài ra công tác tổ chức ổn định, dân chủ. Tinh thần năng động sáng tạo ở các cấp quản lý; Và hiệu quả hoạt động trong các năm qua là đảm bảo vững chắc về nguồn lực cho thắng lợi kế hoạch năm.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch 2011:

a) Một số các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2011:

(1) Chăm sóc vườn cây :

- Vườn cây phát triển ổn định, cây phát triển tốt, đồng đều. Công tác kiểm tra quy trình kỹ thuật cạo mù hàng tháng, hàng quý luôn được duy trì và tổ chức nghiêm túc. Kết quả kiểm tra 03 nông trường đều đạt loại giỏi.
- Trang bị máng che mưa trên 100% diện tích và sử dụng thuốc kích thích phù hợp với từng đối tượng vườn cây đã giúp tăng năng suất vườn cây.
- Ngoài việc sử dụng phân bón đúng quy trình kỹ thuật, Công ty đã tăng 100% lượng phân bón hữu cơ vi sinh trên vườn cây kinh doanh đợt 1 và 100% lượng phân HCVS cho vườn cây cạo từ năm trồng 2001 đến 2005 với diện tích 1.150 ha.
- Nhờ thực hiện tốt quy trình chăm sóc, kỹ thuật cạo mù nên sản lượng khai thác đạt 11.540,8 tấn, vượt 440,8 tấn. Năng suất đạt 2,101 tấn/ha, tiếp tục duy trì năng suất trên 2 tấn/ha trong 7 năm liền.
- Diện tích trồng tái canh 284,48 ha trong đó 100% cây ghép sống. Tỷ lệ cây đạt 3 tầng lá trở lên đạt gần 100%; cây ≥ 5 tầng lá đạt trên 40% .

(2) Tình Hình Chế Biến:

Hệ thống máy chế biến hoạt động ổn định, không xảy ra cháy nổ, tai nạn hoặc ngưng máy do hỏng hóc. Hệ số sử dụng công suất máy chế biến năm 2011 là 93,22% . Thực hiện tốt các chế độ về an toàn, BHLĐ, PCCC, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ sản xuất trong nhà máy.

Tổng giá trị đầu tư cho công tác sửa chữa bảo dưỡng trong năm trên 8,3 tỷ đồng. Đầu tư lắp đặt máy ép kiện 100 tấn cho NMBC, đầu tư hệ thống cân điện tử 60 tấn cho NMBC có giá trị trên 1 tỷ đồng. Trang bị đồng bộ các máy móc thiết bị kiểm phẩm nhanh cho Nhà máy chế biến Bền Củi nhằm hỗ trợ công tác thu mua.

Tổng sản lượng thu mua nguyên liệu mù cao su tự nhiên và chế biến trong năm là 1.730 tấn quy khô. Đã tiêu thụ trong năm là 1.476,509 tấn. Doanh thu gần 129,9 tỷ đồng. Lợi nhuận trên 750 triệu đồng.

(3) Công Tác XDCB

- Thực hiện vốn đầu tư XDCB đạt mức 75.406.075.000 đồng đạt 53,4% kế hoạch năm, giá trị thực hiện vốn không cao do tính chất công việc phải chuyển vốn sang năm 2012 gồm các hạng mục sau: nâng cấp HT XLNT nhà máy Trung Tâm, đầu tư dài hạn góp vốn Cty CP cao su An Thịnh – Việt Lào và Cty CP cao su Dầu Tiếng – Lào Cai. Trong năm 2011, các hạng mục kiến trúc – giao thông hoàn thành theo kế hoạch đề ra, công tác khai hoang xây dựng vườn cây kịp thời cho công tác trồng mới 284,48 ha.
- Công trình đầu tư trong năm 2011 được triển khai thi công, nghiệm thu, quyết toán hoàn chỉnh kịp thời trong năm.
- Công tác lập báo cáo đầu tư, thủ tục thẩm định thiết kế và trình duyệt dự toán, đấu thầu và xét thầu được thực hiện đúng theo phân cấp của Tập đoàn Công nghiệp

cao su Việt Nam và qui định trình tự đầu tư về quản lý đầu tư XDCB của Nhà nước.

(4) Các Ngành Kinh Doanh, Dịch Vụ :

- Xí nghiệp Sản xuất Thùng phuy thép : Ngưng hoạt động vì đang tranh chấp với đối tác cung cấp công nghệ, dây chuyền.
- Cửa hàng kinh doanh Xăng, Dầu: Trong năm thực hiện doanh thu đạt trên 25 tỷ đồng, đạt lợi nhuận trên 88 triệu.

(5) Công Tác Chăm Lo Đời Sống Công Nhân :

- Lương bình quân CB-CNV trong năm 2011 thực hiện 13.401.016 đồng/người/tháng, so với năm 2010 đạt 125,9%. Thu nhập bình quân đạt 14.409.734 đồng/người/tháng.
- Tiền lương, thưởng được cấp phát kịp thời, đúng và đầy đủ .
- Trang cấp đầy đủ các chế độ về bảo hộ lao động cho Công nhân với tổng kinh phí được sử dụng là 1,5 tỷ đồng.
- Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật đầy đủ theo chế độ Nhà Nước quy định với tổng kinh phí sử dụng gần 2,2 tỷ đồng.
- Thực hiện chế độ ăn giữa ca cho Công nhân với mức 21.000 đồng/người ngày.
- Tổ chức cho CB.CNV tham quan nghỉ mát: 2,7 tỷ đồng.

Ngoài ra còn chi hàng trăm triệu đồng quỹ phúc lợi cùng địa phương chăm lo đời sống người dân nghèo, công tác xã hội, thiếu nhi và các hoạt động khác.

Trong năm, Trung tâm Y tế đã tổ chức khám điều trị cho 28.210 lượt người, điều trị nội trú 1.441 lượt người, chuyển viện cấp cứu 556 ca. Khám sức khỏe cho CB CNV đạt tỉ lệ 95,89% số CB CNV toàn Công ty. Miễn thu viện phí hàng trăm ca cho nhân dân nghèo và gia đình chính sách ở địa phương.

Tiếp tục thực hiện các chương trình tiêm chủng mở rộng và phòng dịch cho khu vực cư trú của công nhân. Chương trình phòng chống lao tiếp tục kết hợp cùng tỉnh Tây Ninh quản lý lao cấp Quốc gia đều đặn. Chủ động trong công tác phòng dịch, phòng sốt rét và sốt xuất huyết, những biến động về dịch cúm gia cầm được quán triệt sâu rộng đến từng CB-CNV. Chăm lo tốt sức khỏe bà mẹ trẻ em và đảm bảo công tác KHH gia đình. Mạng lưới BHYT được triển khai trong toàn Công ty với 100% CB CNV có thể.

(6) Một số số liệu về Kết quả Kinh Doanh:

| CHỈ TIÊU | ĐVT | T.HIỆN NĂM 2010 | NĂM 2011 | | | T.lệ % |
|-------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|
| | | | KH 2011 | T.HIỆN | % | |
| 1-Giá thành: | đồng/tấn | 40.222.318 | 47.860.412 | 55.877.983 | 116,8 | 138,9 |
| Trong đó: -Mù khai thác | đồng/tấn | 39.733.895 | 44.573.000 | 51.804.064 | 116,2 | 130,4 |
| -Mù thu mua | đồng/tấn | 68.635.903 | 67.000.000 | 87.453.449 | 130,5 | 127,4 |
| 2-Giá bán: | đồng/tấn | 62.467.415 | 67.146.583 | 89.787.704 | 133,7 | 143,7 |
| Trong đó: -Mù khai thác | đồng/tấn | 62.307.837 | 67.000.000 | 90.022.704 | 134,4 | 144,5 |

| | | | | | | |
|---|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------|--------------|
| -Mù thu mua | đồng/tấn | 71.750.747 | 68.000.000 | 87.966.307 | 129,4 | 122,6 |
| 3 -Tổng doanh thu: | 1.000đ | 815.024.673 | 1.057.669.366 | 1.335.690.600 | 126,3 | 163,9 |
| +Cao su tự khai thác | " | 717.868.526 | 819.167.125 | 1.030.209.561 | 125,8 | 143,5 |
| +Cao su thu mua | " | 14.210.164 | 142.800.000 | 129.883.043 | 91,0 | 914,0 |
| +Gia công | " | 9.689.636 | 5.973.000 | 8.643.833 | 144,7 | 89,2 |
| +Cây giống cao su | " | 602.339 | | 476.092 | | 79,0 |
| +Kinh doanh khác | " | 15.610.955 | 14.500.000 | 26.071.785 | 179,8 | 167,0 |
| +Hoạt động tài chính | " | 33.034.466 | 20.451.595 | 76.951.214 | 376,3 | 232,9 |
| +Hoạt động khác | " | 24.008.587 | 54.777.646 | 63.455.072 | 115,8 | 264,3 |
| 4-Tổng lợi nhuận trước thuế: | 1.000đ | 304.992.958 | 342.189.083 | 568.058.221 | 166,0 | 186,3 |
| +Cao su tự khai thác: | " | 260.081.607 | 274.202.807 | 437.355.529 | 159,5 | 168,2 |
| +Cao su thu mua: | " | 616.892 | 2.100.000 | 757.239 | 36,1 | 122,8 |
| +Gia công: | " | 284.586 | 110.000 | 363.996 | 330,9 | 127,9 |
| +Cây giống cao su | " | 4.000 | | | | |
| +Kinh doanh khác: | " | -80.207 | 120.000 | 131.985 | 110,0 | -164,6 |
| +Hoạt động tài chính: | " | 29.988.885 | 18.101.900 | 74.559.722 | 411,9 | 248,6 |
| +Hoạt động khác | " | 14.097.195 | 47.554.376 | 54.889.750 | 115,4 | 389,4 |
| 5-Chỉ tiêu phải nộp Ngân sách | 1.000đ | 41.319.780 | 80.465.312 | 133.776.167 | 166,3 | 323,8 |
| 6-Tỷ suất lợi nhuận: | | | | | | |
| _ Trước thuế/doanh thu | % | 39,81 | 32,35 | 42,53 | 131,5 | 106,8 |
| _ Trước thuế /vốn điều lệ | % | 108,17 | 114,06 | 189,35 | 166,0 | 175,0 |
| 7-Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ | % | 30 | 30 | 30 | 100,0 | 100,0 |
| 8-Lao động bình quân trong kỳ | người | 2.565 | 3.517 | 2.725 | 77,5 | 106,2 |
| 9-Tiền lương b/q tháng của CBCNV | đồng/người | 10.646.799 | 8.344.055 | 13.401.016 | 160,6 | 125,9 |
| 10-Thu nhập b/q tháng của CBCNV | đồng/người | 11.273.000 | 8.951.000 | 14.410.000 | 161,0 | 127,8 |

(7) Tình hình phát triển dự án Campuchia:

(a) *Pháp lý thành lập công ty con Tây Ninh Siêm Riệp (TNSR):*

- Căn cứ vào Nghị quyết Đại Hội Cổ đông cho phép đầu tư trồng cao su tại Vương quốc Campuchia
- Căn cứ vào Nghị quyết HĐQT Công ty cho phép thực hiện dự án phát triển trồng cao su sang CPC lấy tên là Công ty phát triển cao su Tây Ninh – Siêm Riệp với hình thức Công ty CP Cao Su Tây Ninh đầu tư vốn 100%.
- Bộ Môi trường Vương quốc CPC đã chính thức ra quyết định đề nghị chính phủ cấp 7.600 ha đất cho Công ty thực hiện đầu tư phát triển trồng cây Công – Nông nghiệp trên kết quả khảo sát về đất thổ nhượng của Công ty tư vấn CP KCN Hồ Nai: Vùng đất 10.336 Ha khảo sát tại huyện Trapeang Prasat – Oddar Meanchey có thể trồng được cao su. Chính phủ CPC chính thức ra quyết định cho phép thực hiện dự án trồng cao su của TN-SR trong thời hạn 70 năm với hình thức tô nhượng.
- Công ty TN-SR bắt đầu mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT chi nhánh Phnong Penh CPC, chính thức bắt đầu hoạt động tài chính từ ngày 01/01/2012.

- Ngày 06/01/2012 Công ty Mẹ, Tập đoàn CN Cao su VN, Chính phủ CPC, các quan chức quân đội, tỉnh Oddar Meanchey ... chính thức làm lễ khởi công dự án và ra mắt Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp.

(b) Tiến độ thực hiện dự án đến ngày 10/03/2012:

- Khai hoang: 390 ha
- Thi công nền hạ tuyến đường sỏi đỏ dài 7 km vào dự án trồng cao su.
- Ổn định nhà ở - nhà làm việc cho nhân viên và công nhân

ĐẦU TƯ GÓP VỐN BÊN NGOÀI

| ĐƠN VỊ | ĐVT | Trong năm 2011 | Lũy kế đến 31/12/2011 |
|--|-----------|----------------|-----------------------|
| .Cty TNHH XD KD Cơ sở hạ tầng VRG | 1.000đồng | | 26.814.554 |
| .Cty CP Phát triển Đô thị & KCN Geruco | " | | 19.700.000 |
| .Cty CP TMDV & Du lịch Cao su | " | | 10.000.000 |
| .Cty CP Cao su Việt Lào | " | | 60.000.000 |
| .Cty CP Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An | " | 4.560.000 | 12.000.000 |
| .Cty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh | " | | 10.500.000 |
| .Cty CP Cao su Dầu Tiếng-Lào Cai | " | 3.000.000 | 5.904.091 |
| .Cty CP An Thịnh - Việt Lào | " | 1.000.000 | 1.000.000 |

3. Đánh giá kết quả và rút ra bài học kinh nghiệm:

Năm 2011, Công ty tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: suy thoái kinh tế thế giới kéo dài, lạm phát, giá cả tăng nhanh....

Tuy nhiên, với sự chủ động đối phó và quyết tâm cao của toàn thể CB.CNV nên một lần nữa Công ty đạt thắng lợi toàn diện tất cả các chỉ tiêu kinh tế xã hội. Thị trường được ổn định. Tiếp tục khẳng định hình ảnh thương hiệu với khách hàng trong lẫn ngoài nước. Triệt để thực hành tiết kiệm với nhiều biện pháp, nhiều sáng kiến; Đời sống công nhân được nâng lên. Xuất sắc hoàn thành nghĩa vụ của Doanh Nghiệp đối với Nhà Nước trước thời hạn. Cổ phiếu trên thị trường chứng khoán được nhà Đầu tư đặc biệt quan tâm, nhất là các tổ chức Tài chính và các quỹ đầu tư nước ngoài đánh giá cao.

Đạt được những kết quả trên là nhờ :

- Phát huy được dân chủ rộng rãi thông qua quy chế dân chủ ở mọi cấp. Giữ vững và phát huy tinh thần đoàn kết nhất trí trong nội bộ từ Lãnh đạo Công Ty đến Lãnh đạo các phòng ban, Nông trường, đơn vị.
- Tích cực xây dựng thương hiệu, giữ vững uy tín đối với khách hàng.
- Phát huy được tinh sáng tạo và tinh thần trách nhiệm ở mỗi cá nhân, đơn vị cơ sở sản xuất. Phát huy được yếu tố tham gia tích cực của Lực lượng khoa học kỹ thuật. Đội ngũ cán bộ không ngừng được nâng cao về kiến thức, trình độ năng lực và tinh thần trách nhiệm trong công tác.
- Tranh thủ được sự ủng hộ của các cấp chính quyền và nhân dân địa phương.

- Coi trọng việc đào tạo cán bộ quản lý ngang tầm với nhiệm vụ, không ngừng cải tiến lề lối làm việc và phong cách thái độ phục vụ khách hàng.
- Triệt để thực hành tiết kiệm. Chống các biểu hiện hình thức phô trương, lãng phí, luôn luôn đặt lợi ích của cổ đông, của người lao động ở vị trí cao nhất.

4. Phương hướng kế hoạch chủ yếu năm 2011 và Các biện pháp Thực hiện:

Một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu:

a/ Sản lượng khai thác:

+ Sản lượng thỏa thuận với Tập đoàn: 11.200 tấn.

b/- Sản lượng chế biến: 18.200 tấn

+ Mủ khai thác: 11.200 tấn

+ Mủ Thu mua: 3.000 tấn

+ Chế biến mủ gia công: 4.000 tấn

c/- Chăm sóc vườn cây KTCB: 1.497,18 ha

d/- Trồng mới tái canh : 309,78 ha

e/- Sản lượng tiêu thụ (Khai thác+thu mua): 15.718 tấn

Trong đó : + Xuất khẩu: 7.728 tấn

- Trực tiếp: 4.140 tấn

- Ủy thác: 3.588 tấn

+ Nội tiêu: 7.990 tấn

f/- Giá thành bình quân: 51.949.000 đồng/tấn

+ Mủ khai thác: 47.582.000 đồng/tấn

+ Mủ thu mua: 67.800.000 đồng/tấn

g/- Giá bán bình quân: 67.216.000 đồng/tấn

+ Mủ khai thác : 67.000.000 đồng/tấn

+ Mủ thu mua : 68.000.000 đồng/tấn

h/- Tổng doanh thu: 1.166.856.367.000 đồng

i/- Tổng lợi nhuận trước thuế: 304.395.585.000 đồng

Trong đó: Lợi nhuận cao su: 240.180.280.000 đồng

j/- Các khoản phải nộp ngân sách: 89.086.518.000 đồng

k/- Phần đầu thu nhập bình quân /CBCNV/tháng từ 9.531.000 đồng trở lên

l/ Kế hoạch XDCB năm 2012:

*** Tổng nhu cầu vốn đầu tư XDCB: 236.079.000.000 đồng**

Trong đó:

+ Đầu tư XDCB: 202.644.000.000 đồng

- Xây lắp 65.084.000.000 đồng

- Thiết bị 48.701.000.000 đồng

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - KTCB khác | 88.859.000.000 đồng |
| + Trả nợ vay dài hạn Ngân hàng: | 4.425.000.000 đồng |
| + Đầu tư tài chính dài hạn: | 29.010.000.000 đồng |

**DỰ KIẾN THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN
CTY PHÁT TRIỂN CAO SU TÂY NINH SEAM RIEP**

-Kế hoạch khai hoang trồng mới năm 2012: 500 ha

_ Kế hoạch trồng mới cho các năm tiếp theo:

+ 2013: 2.000 ha.

+ 2014: 2.000 ha.

+ 2015: trồng hết số diện tích còn lại.

Các biện pháp thực hiện để đạt thắng lợi kế hoạch năm 2012 :

- Năm 2012, Công ty vẫn còn phải đối mặt với khó khăn do còn tiếp tục ảnh hưởng hậu quả của sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nguy cơ tiềm ẩn của lạm phát, của tái khủng hoảng v.v... . Vì vậy, cần tập trung vào các nỗ lực sau để hoàn thành mục tiêu năm 2012:
- Tiếp tục phát huy các thành quả đã đạt được, khắc phục tồn tại của năm 2011.
- Giữ vững và nâng cao uy tín thương hiệu. Quan tâm không ngừng mở rộng thị trường, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới theo xu hướng đa dạng hóa. Nâng dần tỷ trọng sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Tiếp tục vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và hệ thống ISO 14001;
- Nâng cao vai trò quản lý của Cán bộ các cấp, tiếp tục cải tiến các định mức kinh tế kỹ thuật.
- Triệt để thực hành tất cả các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao vai trò của lực lượng Bảo vệ, phối hợp tốt với chính quyền địa phương để hạn chế các hiện tượng tiêu cực.
- Đổi mới quản lý. Thường xuyên đào tạo và bồi dưỡng năng lực cán bộ các cấp nhằm đáp ứng với yêu cầu trong tình hình mới. Ứng dụng các tiến bộ công nghệ vào quản lý và sản xuất.
- Tiếp tục tích cực chăm lo đến đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động.
- Các tổ chức đoàn thể phấn đấu cải tiến phương thức hoạt động, góp phần hỗ trợ hoạt động kinh doanh ngày càng phát triển.

IV. Báo cáo tài chính 2011**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/7/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (thi công xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện (đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV); Bán buôn tổng hợp (bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ); Xây dựng công trình công ích (các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (san lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (công nghiệp hoá chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (chăm sóc cây cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG VÀ CỔ TỨC

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 515.081.527.263 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 274.606.324.485 đồng).
- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 352/NQ – ĐCĐ ngày 13/4/2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh dự kiến mức chia cổ tức năm 2011 là 30% trên vốn điều lệ, tương đương 88.800.000.000 đồng (chỉ chia cổ tức cho số cổ phiếu đang lưu hành). Theo đó, ngày 19/12/2011 Hội đồng quản trị đã thông qua nghị quyết số

1110/NQHĐQT – CSTN (lần thứ 9) trong đó nhất trí tạm ứng cổ tức đợt I/2011 bằng tiền mặt là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu), giao cho ban điều hành làm các thủ tục chi trả cổ tức, thời gian thực hiện trong tháng 1/2012. Ngoài các thông tin nêu trên, đến thời điểm ngày 31/12/2011 và thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng công ty chưa có bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến việc thanh toán cổ tức năm 2011.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----|-----------------|----------|
| Ông | Hứa Ngọc Hiệp | Chủ tịch |
| Ông | Lê Văn Chành | Ủy viên |
| Ông | Trương Văn Minh | Ủy viên |
| Ông | Trần Văn Rạnh | Ủy viên |
| Ông | Lê Bá Thọ | Ủy viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----|----------------|------------|
| Ông | Nguyễn Văn Mét | Trưởng ban |
| Ông | Hồ Ngọc Tùng | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Văn Bắc | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Lê Văn Chành | Tổng Giám đốc |
| Ông | Trương Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Văn Rạnh | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

THÔNG TIN KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 8/2011) số 978/NQHĐQT – CSTN ngày 04/11/2011 thống nhất cho phép thành lập Công ty con: Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Tayninh – Siem Riep Aphivath Caoutchouch Co., Ltd); Với ngành nghề kinh doanh là khai hoang, trồng mới, chăm sóc, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên; Diện tích dự kiến khoảng 7.600 ha; thời hạn dự án là 70 năm, trong đó: dự kiến khoảng 6.500 ha cao su đứng, diện tích còn lại dùng cho giao thông, XD CB và các loại đất khác; phạm vi đầu tư tại huyện Trapeaang Prasat thuộc tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Theo đó, Công ty đã và đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chưa thực hiện góp vốn sang Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Công ty con); mặt khác công ty con mới được thành lập tại Vương quốc Campuchia trong tháng 11/2011. Theo đó, công ty con chưa lập báo cáo tài chính riêng của niên độ kế toán năm đầu tiên. Do vậy trong niên độ kế toán năm 2011, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh không lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT - BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

LÊ VĂN CHÀNH

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Số: /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được lập ngày 20/02/2012 từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2011 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BÙI ĐỨC VINH**Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)****NGUYỄN VIỆT LONG****Kiểm toán viên**Chứng chỉ kiểm toán viên số
0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 902.377.733.436 | 578.169.391.321 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 674.988.426.269 | 441.206.515.269 |
| 111 | 1. Tiền | V.01 | 110.585.619.602 | 12.299.118.869 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 564.402.806.667 | 428.907.396.400 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 32.900.000.000 | 10.449.098.250 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | V.02 | 32.900.000.000 | 10.449.098.250 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | 0 | 0 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 66.673.593.735 | 34.682.903.282 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 25.318.815.400 | 22.291.610.941 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 7.068.127.196 | 3.291.168.161 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | V.03 | 35.401.994.561 | 10.215.467.602 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (1.115.343.422) | (1.115.343.422) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 125.292.891.801 | 85.584.839.922 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.04 | 125.307.119.825 | 85.584.839.922 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (14.228.024) | 0 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.522.821.631 | 6.246.034.598 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | V.05 | 0 | 4.781.036.478 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | V.06 | 2.522.821.631 | 1.464.998.120 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 568.880.690.120 | 476.779.029.081 |
| 210 | I- Các khoản phải thu dài hạn | | 0 | 0 |
| 220 | II . Tài sản cố định | | 350.760.100.941 | 335.411.014.665 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.07 | 258.770.536.935 | 257.738.265.842 |
| 222 | - Nguyên giá | | 457.921.884.752 | 443.924.263.629 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (199.151.347.817) | (186.185.997.787) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | 0 | 0 |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | | 0 | 0 |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.08 | 91.989.564.006 | 77.672.748.823 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | | 0 | 0 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 146.846.588.994 | 138.286.588.994 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 0 | 0 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | V.09 | 11.500.000.000 | 10.500.000.000 |

TRC**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012**

| | | | | |
|-----|---|------|--------------------------|--------------------------|
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | V.10 | 135.918.644.500 | 128.358.644.500 |
| 259 | 4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | V.11 | (572.055.506) | (572.055.506) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 71.274.000.185 | 3.081.425.422 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.12 | 398.300.185 | 3.060.725.422 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | V.13 | 70.875.700.000 | 20.700.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.471.258.423.556 | 1.054.948.420.402 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| 300 | A . NỢ PHẢI TRẢ | | 344.198.477.557 | 287.548.022.556 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 329.903.711.642 | 263.788.196.790 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.14 | 4.425.268.281 | 15.044.412.792 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 2.576.805.179 | 3.575.299.968 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 38.829.251.302 | 23.623.928.983 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 8.192.493.753 | 14.022.462.645 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 194.407.146.319 | 161.225.516.074 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | V.16 | 702.227.286 | 417.488.188 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | 0 | 0 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | V.17 | 4.576.210.978 | 5.635.594.665 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 0 | 0 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 76.194.308.544 | 40.243.493.475 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 14.294.765.915 | 23.759.825.766 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | 0 | 0 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | V.18 | 8.690.974.082 | 19.713.742.363 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 0 | 0 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 5.603.791.833 | 4.046.083.403 |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 0 | 0 |
| 400 | B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.127.059.945.999 | 767.400.397.846 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.19 | 1.127.059.945.999 | 767.400.397.846 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 0 | 0 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 0 | 0 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | (23.938.315.832) | (23.938.315.832) |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 0 | 0 |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (755.008.025) | (6.144.399.448) |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 407.423.011.922 | 257.210.616.145 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 60.269.615.092 | 36.265.824.914 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 0 | 0 |

| | | | | |
|------------|---------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 384.060.642.842 | 204.006.672.067 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 0 | 0 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 0 | 0 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | 0 | 0 |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 0 | 0 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.471.258.423.556 | 1.054.948.420.402 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 950.630.948 | 950.630.948 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.519.655.163 | 1.519.655.163 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đồng đô la Mỹ | | 4.003.825,66 | 9.812.214,48 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

 Người lập biểu

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm

2012

 Kế toán trưởng

Vương Thị Rang

 Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.195.284.314.294 | 757.981.620.063 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | 0 | 0 |
| 10 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV | VI.20 | 1.195.284.314.294 | 757.981.620.063 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | VI.21 | 700.737.947.511 | 432.480.777.118 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | | 494.546.366.783 | 325.500.842.945 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.22 | 76.951.213.591 | 33.034.465.889 |
| 22 | Chi phí tài chính | VI.23 | 2.391.491.529 | 3.045.580.835 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>2.126.577.798</i> | <i>2.674.447.888</i> |
| 24 | Chi phí bán hàng | | 8.808.068.927 | 7.454.532.989 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 47.129.549.223 | 57.139.432.335 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 513.168.470.695 | 290.895.762.675 |
| 31 | Thu nhập khác | | 63.455.072.443 | 24.008.586.698 |
| 32 | Chi phí khác | | 8.565.321.708 | 9.911.391.989 |
| 40 | Lợi nhuận khác | | 54.889.750.735 | 14.097.194.709 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 568.058.221.430 | 304.992.957.384 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.24 | 52.976.694.167 | 30.386.632.899 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 0 | |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 515.081.527.263 | 274.606.324.485 |
| 61 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.25 | 17.401 | 9.183 |

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác | 01 | 1.226.530.846.612 | 762.806.189.840 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (152.716.695.031) | (106.553.696.833) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (421.154.697.444) | (234.869.818.227) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (2.126.577.798) | (2.551.708.837) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (61.200.570.464) | (24.909.859.813) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 11.686.231.426 | 23.953.807.531 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (335.636.578.429) | (68.055.327.938) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | 20 | 265.381.958.872 | 349.819.585.723 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (24.842.805.668) | (57.860.161.164) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 70.740.126.543 | 19.602.813.702 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | (46.650.000.000) | (30.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác | 24 | 22.000.000.000 | 9.647.392.900 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (8.560.000.000) | (9.744.090.950) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 61.161.886.422 | 18.404.805.041 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 73.849.207.297 | (49.949.240.471) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | 0 | (23.938.315.832) |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (21.641.912.792) | (11.593.732.398) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (88.799.647.500) | (60.000.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (110.441.560.292) | (95.532.148.230) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 228.789.605.877 | 204.338.197.022 |
| TIỀN TỒN ĐẦU KỲ | 60 | 441.206.515.269 | 245.240.326.263 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 4.992.305.123 | (8.372.008.016) |
| TIỀN TỒN CUỐI KỲ | 70 | 674.988.426.269 | 441.206.515.269 |

Người lập biểu**Trần Ngọc Ân**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng**Vương Thị Rang**

Tổng Giám đốc**Lê Văn Chánh****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/7/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (thi công xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV); Bán buôn tổng hợp (bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ); Xây dựng công trình công ích (các công trình thể thao, công trình thuỷ lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (san lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (công nghiệp hoá chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh nhà

đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (chăm sóc cây cao su)/.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.taniruco.com>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng, trong đó:

| <i>TT</i> | <i>Cổ đông</i> | <i>Số cổ phần</i> | <i>Tỷ lệ %</i> |
|-----------|--------------------------------------|-------------------|----------------|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 18.000.000 | 60 % |
| 02 | Cổ đông bên ngoài | 12.000.000 | 40 % |
| | Cộng | 30.000.000 | 100% |

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc, như sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---------------------------------------|
| 1. Văn phòng Công ty | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh |
| 2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh |
| 3. Nông trường Gò Dầu | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh |
| 4. Nông trường Cầu Khởi | Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh |
| 5. Nông trường Bến Củi | Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh |
| 6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh |
| 7. Trung tâm Y tế | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh |

Công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 8/2011) số 978/NQHĐQT – CSTN ngày 04/11/2011 thống nhất cho phép thành lập Công ty con: Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Tayninh – Siem Riep Aphivath Caoutchouch Co., ltd); Với ngành nghề kinh doanh là khai hoang, trồng mới, chăm sóc, chế biến và kinh doanh cao su thiên

nhiên; Diện tích dự kiến khoảng 7.600 ha; thời hạn dự án là 70 năm, trong đó: dự kiến khoảng 6.500 ha cao su đứng, diện tích còn lại dùng cho giao thông, XDCEB và các loại đất khác; phạm vi đầu tư tại huyện Trapeaang Prasat thuộc tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Theo đó, Công ty đã và đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Cho việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng chuẩn mực số 10 ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ tài chính. Nhưng giao dịch liên quan tới ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15/10/2009 v/v Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % |
|----------------------|------------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 |
| Năm thứ 2 | 2,80 |
| Năm thứ 3 | 3,50 |
| Năm thứ 4 | 4,40 |
| Năm thứ 5 | 4,80 |
| Năm thứ 6 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 |
| Năm thứ 8 | 5,10 |
| Năm thứ 9 | 5,10 |
| Năm thứ 10 | 5,00 |
| Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 16 | 5,40 |

| | |
|------------|------|
| Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 19 | 5,20 |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ của vốn bằng tiền hoặc công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Cho việc lập Báo cáo tài chính năm 2011, Công ty đã tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (Khoản thuế được miễn giảm theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế), 5% quỹ dự phòng tài chính và 15% quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của công ty (tỷ lệ áp dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 352/NQ – ĐCĐ ngày 13/4/2011).

Dự kiến lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ theo kế hoạch là 30%/vốn điều lệ tương đương với số tiền là 88.800.000.000 đồng (chỉ phân phối cổ tức cho số lượng cổ phiếu lưu hành trong kỳ) sẽ được bổ sung quỹ đầu tư phát triển của công ty.

Do lợi nhuận thực hiện năm 2011 biến động tăng quá lớn so với kế hoạch (lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch dự kiến đạt 334.376.183.000 đồng), do vậy việc phân phối lợi nhuận sẽ được Đại hội đồng cổ đông năm 2012 quyết định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

| 01. Tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.146.223.991 | 524.142.033 |
| Tiền gửi ngân hàng | 109.439.395.611 | 11.774.976.836 |
| Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| Cộng | 110.585.619.602 | 12.299.118.869 |
| | | |
| 02. Đầu tư ngắn hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 0 | 0 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 32.900.000.000 | 10.449.098.250 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 32.900.000.000 | 10.449.098.250 |

Ghi chú: Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

| 03. Các khoản phải thu khác | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.344.965.030 | 2.915.257.366 |
| Cho vay từ quỹ phúc lợi | 0 | 100.000.000 |
| Phải thu của công nhân tiền vay mua cổ phiếu | 0 | 0 |
| Phải thu về thuế thu nhập cá nhân | 28.700.128.523 | 5.646.848.075 |
| Phải thu chi phí khảo sát đất tại Campuchia | 0 | 0 |
| Phải thu khác | 2.356.901.008 | 1.553.362.161 |
| Cộng | 35.401.994.561 | 10.215.467.602 |

| 04. Hàng tồn kho | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 0 | 31.048.480 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.702.589.209 | 15.507.266.209 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.132.325.090 | 1.787.651.419 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.524.132.474 | 2.564.365.652 |
| Thành phẩm | 103.052.103.610 | 64.982.187.037 |
| Hàng hoá | 895.969.442 | 712.321.125 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 125.307.119.825 | 85.584.839.922 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 14.228.024 đồng, khoản dự phòng này được trích lập cho giá trị thành phẩm tồn kho kém phẩm chất, mất chất lượng không có giá trị sử dụng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 125.292.891.801 đồng.

| 05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------|----------------------|
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 4.781.036.478 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 4.781.036.478 |

| 06. Tài sản ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 0 | 0 |
| Tạm ứng | 2.522.821.631 | 1.464.998.120 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 0 | 0 |
| Cộng | 2.522.821.631 | 1.464.998.120 |

07. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

| 08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vườn cây kiến thiết cơ bản | 75.353.584.159 | 61.921.962.225 |
| Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi | 13.087.808.910 | 13.087.808.910 |
| Máy phá mẫu | 81.000.000 | 0 |
| Chi phí lãi vay vườn cây kiến thiết cơ bản | 1.193.995.040 | 0 |
| Chi phí mở rộng hệ thống xử lý nước thải | 123.958.182 | 0 |
| Thiết bị cải tạo hệ thống PCCC | 19.800.000 | 0 |
| Phòng quản lý chất lượng | 369.167.300 | 902.727.273 |
| Chi phí quyền sử dụng đất | 1.760.250.415 | 1.760.250.415 |
| Cộng | 91.989.564.006 | 77.672.748.823 |
| 09. Đầu tư vào Công ty liên kết | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào | 1.000.000.000 | 0 |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tây Ninh | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| Cộng | 11.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| 10. Đầu tư dài hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
| Đầu tư cổ phiếu | 0 | 0 |
| Đầu tư trái phiếu | 0 | 0 |
| Đầu tư dài hạn khác | 135.918.644.500 | 128.358.644.500 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| <i>Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào</i> | <i>60.000.000.000</i> | <i>60.000.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su</i> | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.000.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền</i> | <i>1.500.000.000</i> | <i>1.500.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG</i> | <i>26.814.553.550</i> | <i>26.814.553.550</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An</i> | <i>12.000.000.000</i> | <i>7.440.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai</i> | <i>5.904.090.950</i> | <i>2.904.090.950</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam</i> | <i>19.700.000.000</i> | <i>19.700.000.000</i> |
| Cộng | 135.918.644.500 | 128.358.644.500 |
| 11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền | (572.055.506) | (572.055.506) |
| Cộng | (572.055.506) | (572.055.506) |

Ghi chú: Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2011, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chưa nhận được Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã tham gia đầu tư tài chính bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn khác. Do vậy chưa xem xét được đến việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính (nếu có).

| 12. Chi phí trả trước dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 200.842.735 | 1.687.965.814 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 197.457.450 | 1.372.759.608 |
| Cộng | 398.300.185 | 3.060.725.422 |

| 13. Tài sản dài hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà | 21.100.000.000 | 0 |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom | 21.200.000.000 | 0 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom | 21.200.000.000 | 0 |
| Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia | 7.355.000.000 | 0 |
| Ký cược ký quỹ dài hạn khác | 20.700.000 | 20.700.000 |
| Cộng | 70.875.700.000 | 20.700.000 |

Ghi chú: Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà, Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên – Kampongthom, Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia với mục đích để vay ngoại tệ để đầu tư sang công ty con - Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp tại Vương quốc Campuchia.

| 14. Vay và nợ ngắn hạn | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 0 | 0 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.425.268.281 | 15.044.412.792 |
| Cộng | 4.425.268.281 | 15.044.412.792 |

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.880.533.254 | 1.089.035.536 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 135.677.387 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.917.553.612 | 12.141.429.909 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.258.729.500 | 791.997.200 |
| Cộng | 8.192.493.753 | 14.022.462.645 |

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty

hoạt động trên địa bàn Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động; Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Công ty áp dụng Thông tư số 154/2011/TT – BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ – CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó, Công ty đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ lợi nhuận phát sinh trong việc trồng cây cao su.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác, Công ty không được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do vậy áp dụng mức thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| 16. Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 76.808.034 | 122.739.051 |
| Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính | 100.000.000 | 45.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 525.419.252 | 249.749.137 |
| Cộng | 702.227.286 | 417.488.188 |

| 17. Các khoản phải trả phải nộp khác | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 3.536.265.045 | 3.576.515.711 |
| Phí bảo hiểm xuất khẩu | 881.465.433 | 1.507.403.954 |
| Phải trả về cổ tức | 42.027.500 | 41.675.000 |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng | 10.000.000 | 410.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 106.453.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 4.576.210.978 | 5.635.594.665 |

| 18. Vay và nợ dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a - Vay dài hạn | 8.690.974.082 | 19.713.742.363 |
| - Vay ngân hàng | 8.690.974.082 | 19.713.742.363 |
| - Vay đối tượng khác | 0 | 0 |
| b - Nợ dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 8.690.974.082 | 19.713.742.363 |

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Vốn của các đối tượng khác | 116.000.000.000 | 116.000.000.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp cuối năm | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 88.800.000.000 | 60.000.000.000 |
| <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia của năm 2009</i> | <i>0</i> | <i>60.000.000.000</i> |
| <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia của năm 2010</i> | <i>88.800.000.000</i> | <i>0</i> |

| d. Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>30.000.000</i> | <i>30.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 400.000 | 400.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>400.000</i> | <i>400.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.600.000 | 29.600.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>29.600.000</i> | <i>29.600.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

| e. Phân phối lợi nhuận năm | Năm nay | Ghi chú |
|--|-------------------|----------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 204.006.672.067 | (1) |
| Lợi nhuận tăng trong năm từ kết quả hoạt động kinh doanh | 515.081.527.263 | (2) |
| Giảm do phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2010 | (115.206.672.067) | (3) |
| Giảm do tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2011 | (35.005.723.710) | (4) |
| Giảm do tạm trích quỹ dự phòng tài chính năm 2011 | (24.003.790.178) | (5) |

| | | |
|--|------------------------|------------------------------|
| Giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011 | (72.011.370.533) | (6) |
| Thanh toán cổ tức năm 2010 cho các cổ đông | (88.800.000.000) | (7) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 384.060.642.842 | (8) = (1 + 2 + ...+7) |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

20. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hoá | 25.582.426.872 | 14.455.656.513 |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm | 1.160.568.695.620 | 733.526.489.140 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 9.133.191.802 | 9.999.474.410 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 0 | 0 |
| Cộng | 1.195.284.314.294 | 757.981.620.063 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 25.475.239.780 | 14.335.054.266 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 666.504.082.103 | 408.463.566.075 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.725.575.941 | 9.682.156.777 |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | 18.821.663 | 0 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 14.228.024 | 0 |
| Cộng | 700.737.947.511 | 432.480.777.118 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 63.367.434.223 | 20.381.808.282 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 0 | 33.701.444 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.125.393.829 | 938.254.125 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.448.209.839 | 11.618.326.938 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.175.700 | 62.375.100 |
| Cộng | 76.951.213.591 | 33.034.465.889 |

23. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.126.577.798 | 2.674.447.888 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 264.913.731 | 0 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 0 | 13.351.135 |
| Chi phí tài chính khác | 0 | 357.781.812 |
| Cộng | 2.391.491.529 | 3.045.580.835 |

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

| | Năm nay | Ghi chú |
|--|---------|---------|
| | | |

| hành | | |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 438.608.748.633 | (1) |
| Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế | 1.576.732.660 | (2) |
| Lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 440.185.481.293 | (3) = (1) + (2) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (15%) | 66.027.822.194 | (4) = (3) x 15% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 33.013.911.097 | (5) = (4) x 50% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 33.013.911.097 | (6) = (4) - (5) |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2010 | 1.991.812.613 | (7) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chính | 35.005.723.710 | (8) = (6) + (7) |
| Lợi nhuận kế toán của hoạt động khác | 129.449.472.797 | (9) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.125.393.829) | (10) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 15.718.555 | (11) |
| Lợi nhuận tính thuế của hoạt động khác | 127.339.797.523 | (12) = (9) + (10) + (11) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%) | 31.834.949.381 | (13) = (12) x 25% |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm | 66.840.673.091 | (14) = (13) + (8) |
| Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo TT 154 | (13.863.978.924) | (15) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp trong năm | 52.976.694.167 | (a) = (14) + (15) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 12.141.429.909 | (b) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (61.200.570.464) | (c) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm | 3.917.553.612 | (d) = (a) + (b) + (c) |

Ghi chú:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 154/2011/TT – BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ – CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2010 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do loại trừ khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Do khoản thuế này không lớn nên công ty lựa chọn phương pháp điều chỉnh vào năm hiện thời.

25. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 29.600.000 cổ phiếu.

Số ngày lưu hành trong năm được tính theo ngày thực tế trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{515.081.527.263}{29.600.000} = 17.401$$

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên có liên quan

01.1 Thù lao Hội đồng quản trị

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Số còn phải trả đầu năm | 252.810.418 | 155.232.480 |
| Số phải trả trong năm | 469.327.550 | 454.718.283 |
| Số đã trả trong năm | (555.827.482) | (357.140.345) |
| Số còn phải trả cuối năm | 166.310.486 | 252.810.418 |

01.2 Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí tiền lương | 2.494.584.054 | 1.945.687.635 |
| Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 74.637.995 | 77.477.934 |
| Cộng | 2.569.222.049 | 2.023.165.569 |

03. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/02/2012.

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

| <i>Khoản mục</i> | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải truyền đẫn</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>Vườn cây kinh doanh</i> | <i>Cộng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 63.236.446.964 | 63.459.349.424 | 30.367.465.153 | 4.980.808.287 | 281.880.193.801 | 443.924.263.629 |
| Mua trong năm | 0 | 7.102.736.616 | 442.834.034 | 1.194.527.091 | 0 | 8.740.097.741 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 12.447.116.610 | 0 | 0 | 0 | 9.700.132.191 | 22.147.248.801 |
| Tặng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | (19.836.000) | 0 | 0 | 0 | (16.869.889.419) | (16.889.725.419) |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 75.663.727.574 | 70.562.086.040 | 30.810.299.187 | 6.175.335.378 | 274.710.436.573 | 457.921.884.752 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.992.075.510 | 27.036.270.872 | 14.582.694.070 | 2.880.082.667 | 110.694.874.668 | 186.185.997.787 |
| Khấu hao trong năm | 3.408.664.120 | 5.443.835.660 | 3.508.285.728 | 416.407.925 | 10.050.543.864 | 22.827.737.297 |
| Tặng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | (19.836.000) | 0 | 0 | 0 | (9.842.551.267) | (9.862.387.267) |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 34.380.903.630 | 32.480.106.532 | 18.090.979.798 | 3.296.490.592 | 110.902.867.265 | 199.151.347.817 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 32.244.371.454 | 36.423.078.552 | 15.784.771.083 | 2.100.725.620 | 171.185.319.133 | 257.738.265.842 |
| Tại ngày cuối năm | 41.282.823.944 | 38.081.979.508 | 12.719.319.389 | 2.878.844.786 | 163.807.569.308 | 258.770.536.935 |

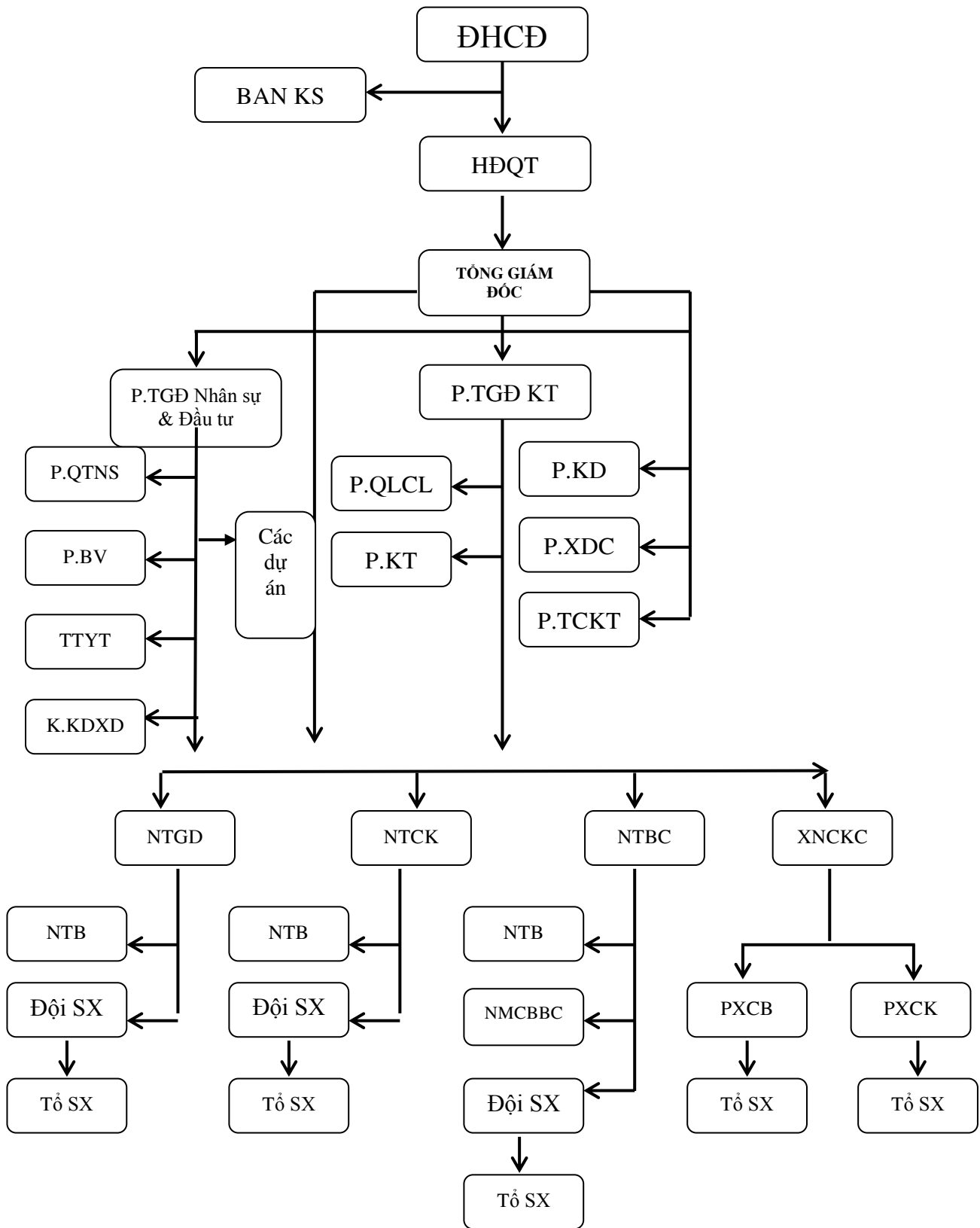
BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Cộng</i> |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 300.000.000.000 | 0 | 165.426.726.565 | 22.701.527.480 | 2.745.801.098 | 115.423.606.179 | 606.297.661.322 |
| Tăng trong năm trước | 0 | 0 | 91.783.889.580 | 13.564.297.434 | 124.331.205 | 293.810.264.776 | 399.282.782.995 |
| Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 19.597.984.401 | 12.750.417.004 | 0 | 274.606.324.485 | 306.954.725.890 |
| Phân phối lợi nhuận NT | 0 | 0 | 55.423.606.179 | 0 | 0 | 0 | 55.423.606.179 |
| Tăng do đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 124.331.205 | 0 | 124.331.205 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 16.762.299.000 | 813.880.430 | 0 | 19.203.940.291 | 36.780.119.721 |
| Giảm trong năm trước | 0 | (23.938.315.832) | 0 | 0 | (9.014.531.751) | (205.227.198.888) | (238.180.046.471) |
| Mua lại Cổ phiếu quỹ | 0 | (23.938.315.832) | 0 | 0 | 0 | 0 | (23.938.315.832) |
| Trích lập quỹ ĐTPT NT | | | | | | (55.423.606.179) | (55.423.606.179) |
| Giảm do đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | (9.014.531.751) | 0 | (9.014.531.751) |
| PP Lợi nhuận năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (70.599.652.418) | (70.599.652.418) |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (19.203.940.291) | (19.203.940.291) |
| Trả cổ tức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| Số dư cuối trước | 300.000.000.000 | (23.938.315.832) | 257.210.616.145 | 36.265.824.914 | (6.144.399.448) | 204.006.672.067 | 767.400.397.846 |
| Số dư đầu năm nay | 300.000.000.000 | (23.938.315.832) | 257.210.616.145 | 36.265.824.914 | (6.144.399.448) | 204.006.672.067 | 767.400.397.846 |
| Tăng trong năm nay | 0 | 0 | 150.212.395.777 | 24.003.790.178 | 6.194.296.594 | 515.081.527.263 | 695.492.009.812 |
| Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 35.005.723.710 | 24.003.790.178 | 0 | 515.081.527.263 | 574.091.041.151 |
| Phân phối lợi nhuận NT | 0 | 0 | 115.206.672.067 | 0 | 0 | 0 | 115.206.672.067 |
| V. Do đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 6.194.296.594 | 0 | 6.194.296.594 |
| Giảm trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | (804.905.171) | (335.027.556.488) | (335.832.461.659) |
| Trích lập quỹ ĐTPT NT | | | | | | (115.206.672.067) | (115.206.672.067) |
| Do đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | (804.905.171) | 0 | (804.905.171) |
| PP Lợi nhuận năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (131.020.884.421) | (131.020.884.421) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trả cổ tức năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (88.800.000.000) | (88.800.000.000) |
| Số dư cuối năm | 300.000.000.000 | (23.938.315.832) | 407.423.011.922 | 60.269.615.092 | (755.008.025) | 384.060.642.842 | 1.127.059.945.999 |

VI. Tổ chức và Nhân sự

1. Sơ đồ tổ chức



2. Giới thiệu Ban quản trị Công ty

Ông Hứa Ngọc Hiệp

Năm sinh: 21/10/1958

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Nông Nghiệp

Thâm niên: 37 năm

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Ông Hứa Ngọc Hiệp là Chủ tịch HĐQT. Ông đã từng là Trợ lý riêng cho Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Cao su Việt Nam, hiện này đang là Trưởng Ban Tổ Chức của Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG). Ông tham gia vào HĐQT năm 2006, và năm 2011 được HĐQT bầu là Chủ tịch HĐQT.

Ông Lê Văn Chành

Năm sinh: 11/2/1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Kinh nghiệm trong ngành cao su: 31 năm

Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc

Ông Lê Văn Chành với kinh nghiệm nhiều năm liền làm công tác quản trị nhân sự tại Công ty. Người phụ trách đào tạo huấn luyện, đề cử cho HĐQT và TGD Công ty các nhân tố phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ từng thời điểm khác nhau. Hiện nay, nhân sự của Công ty được đánh giá là mạnh và đủ đáp ứng các yêu cầu. Ngoài ra Ông còn làm nhiệm vụ định hướng chiến lược trung và dài hạn cho HĐQT.

Ông Trần Văn Rạnh

Năm sinh: 11/6/1953

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Nông Nghiệp

Thâm niên: 33 năm

Kinh nghiệm trong ngành cao su: 29 năm

Phó Tổng Giám Đốc Kỹ thuật

Ông Trần Văn Rạnh xuất thân là Giáo viên kỹ thuật nông nghiệp. Có kiến thức rộng trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là cao su và chế biến cao su. Với trình độ ngoại ngữ tốt Ông thường xuyên cập nhật thông tin cho công tác kỹ thuật. Ông còn là chủ của nhiều đề tài mang tính ứng dụng trong trồng trọt và chế biến cao su. Người trực tiếp mang lại danh hiệu “vườn cây có năng suất cao nhất toàn ngành”.

Ông Lê Bá Thọ

Năm sinh: 06/02/1961

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế -Chuyên ngành QTKD

Thâm niên: 29 năm

Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Phòng Kinh Doanh

Ông Lê Bá Thọ là Thành viên HĐQT phụ trách truyền thông, chiến lược trung hạn và marketing. Ngoài ra Ông có thể mạnh phản biện để góp phần soát xét các dự án cho HĐQT.

Ông Trương Văn Minh**Năm sinh: 12/12/1962****Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp****Thâm niên: 26 năm****Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc Nhân sự & Đầu Tư**

Ông Trương Văn Minh năm 2011 được Đại hội Cổ đông TN bầu bổ sung Thành Viên HĐQT. Ngoài ra Ông còn kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc phụ trách nhân sự và đầu tư ra ngoài ngành .

Ông Nguyễn Thanh Liêm**Năm sinh: 26/10/1958****Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp, Cử nhân kinh tế****Thâm niên: 33 năm****Thành viên HĐQT**

Ông Nguyễn Thanh Liêm năm 2012 được Đại hội Cổ đông Thường niên bầu bổ sung Thành Viên HĐQT. Ngoài ra Ông còn kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công đoàn Công ty.

Bà Vương Thị Rang**Năm sinh: 27/5/1957****Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế****Thâm niên: 29 năm****Kế Toán Trưởng**

Bà Vương Thị Rang là Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng TCKT Công ty. Qua nhiều năm công tác chuyên môn, luôn đảm bảo quyết toán tài chính hàng năm rõ ràng, minh bạch, đảm bảo hạch toán tính đúng tính đủ vào giá thành. Báo cáo tình hình hoạt động SXKD kịp thời, phản ánh trung thực, chính xác tình hình hoạt động của Công ty, tham mưu cho lãnh đạo công ty tình hình vốn phục vụ cho SXKD và XD CB kịp thời. Đảm bảo tuân thủ theo chủ trương pháp luật nhà nước, đồng thời phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý liên quan.

Bà Đỗ Thị Thanh Vân**Năm sinh: 25/08/1967****Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế****Thâm niên: 24 năm****Trưởng Ban Kiểm Soát**

Bà Đỗ Thị Thanh Vân với kinh nghiệm làm việc nhiều năm liền tại Công ty. Bà đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 bầu làm Trưởng ban kiểm soát

Ông Bùi Thanh Tâm**Năm sinh: 17/11/1975****Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế****Thâm niên: 13 năm****Thành viên Ban Kiểm Soát**

Ông Bùi Thanh Tâm với thâm niên 13 năm trong lĩnh vực cao su, Ông hiện đang là chuyên viên Ban Tài chính Kế toán Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

Ông Nguyễn Hồng Thái

Năm sinh: 15/03/1968

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp

Thâm niên: 23 năm

Thành viên Ban Kiểm Soát

Ông tham gia Ban kiểm soát với tư cách là người kiểm soát Công ty thực hiện đúng pháp luật đảm bảo Công ty phát triển bền vững.

Thay đổi thành viên HĐQT:

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã thống nhất và bầu mới Ông Nguyễn Thanh Liêm sinh năm 1958 là Thành viên HĐQT. Ông Trần Văn Rạnh thôi giữ chức Thành viên HĐQT.

3. Hoạt động của Ban kiểm soát:

a. Các phiên họp và nội dung làm việc của Ban kiểm soát:

Năm 2011 Ban kiểm soát vẫn duy trì họp 4 kỳ thường xuyên và 3 kỳ theo chủ đề .Nội dung làm các công việc lớn như sau: Ban kiểm soát phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Thành viên theo qui chế tổ chức hoạt động và làm việc của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Hai thành viên được phân công theo dõi giám sát giá thành, các cuộc đấu thầu, công trình xây dựng cơ bản, chất lượng sản phẩm, công nợ. Thư ký HĐQT công ty tham gia cũng được phân công sắp xếp lịch cũng như chương trình cho BKS làm việc với ban điều hành và các phòng ban nghiệp vụ chuyên môn, lưu hồ sơ và ghi chép biên bản. Trưởng ban kiểm soát có trách nhiệm kiểm soát nội bộ, thẩm định báo cáo tài chính và chỉ đạo điều hành chung. Bốn cuộc duy trì họp thường xuyên vào cuối quý, để các thành viên được phân công từng mảng công việc báo cáo, Trưởng Ban kiểm soát được phân công làm việc với Chủ tịch HĐQT, để trao đổi và rút kinh nghiệm trong quá trình điều hành SXKD và nhắc nhở HĐQT thường xuyên xem xét thực hiện Qui chế quản trị Công ty. Các cuộc họp chuyên môn gồm: một cuộc xem xét tính nguyên tắc của các cuộc đấu thầu do Hội đồng giá Công ty chịu trách nhiệm; một cuộc việc làm việc chung 3 ngày để các Thành viên thẩm định báo cáo tài chính bán niên; một cuộc làm việc chung 4 ngày để các thành viên thẩm định báo cáo tài chính năm 2011.

b. Các hoạt động chính của Ban kiểm soát trong năm 2011:

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên, một thành viên chuyên trách và 2 thành viên kiêm nhiệm. Năm 2011 Ban kiểm soát đã tham gia giám sát các hoạt động chính của Công ty. Tuy nhiên thời gian hoạt động còn hạn chế do có 2 thành viên làm công tác kiêm nhiệm nên thời gian hoạt động chưa nhiều. Ban kiểm soát duy trì tốt các cuộc họp và hội ý làm việc. Ngoài ra hàng quý HĐQT mời trưởng BKS tham gia để nắm thông tin về hoạt động của Công ty. Mỗi thành viên đều thể hiện tính nhiệt huyết, ham học hỏi, không ngại va chạm. Ngoài công tác kiểm soát chính được Đại hội giao, mỗi quý Ban Kiểm soát giao nhiệm vụ cho từng thành viên căn cứ vào công tác chuyên môn cụ thể như chuyên đề bảo vệ môi trường, xử lý chất thải trong công ty; chuyên đề về chất lượng sản phẩm và hiện nay là chuyên đề giám sát suất đầu tư XDCB của vườn cây.

c. Kiểm soát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011

Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011:

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 và căn cứ các biên bản làm việc của Ban kiểm soát Công ty, trong năm 2011 HĐQT và Ban điều hành đã đạt được các kết quả chính như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - Sản lượng cao su khai thác: | 11.541 tấn (104% KH) |
| - Năng suất bình quân vườn cây: | 2,101 tấn/ha (104% KH) |
| - Sản lượng cao su thu mua: | 1.731 tấn (86,5% KH) |
| - Sản lượng cao su tiêu thụ: | 12.920 tấn (90,2% KH) |
| - Tổng doanh thu: | 1.335 tỷ đồng (126,3% KH) |
| - Giá bán cao su bình quân: | 89,79 triệu đồng/tấn(133,7% KH) |
| - Tổng lợi nhuận sau thuế: | 515 tỷ đồng (186,7% KH) |
| - Chia cổ tức: | 30% (100% KH) |

Tình hình kinh tế trong nước trong năm 2010 có chiều hướng phục hồi, ngành kinh doanh cao su rất thuận lợi nhất là giá bán cao su tăng cao so từ trước đến nay. Tuy nhiên, Công ty cũng gặp không ít khó khăn do nắng hạn kéo dài, vườn cây bị bệnh nấm hồng, phấn trắng, mưa đến muộn. Thời tiết vẫn là yếu tố tác động ảnh hưởng không ít đến quá trình thu hoạch mủ cao su. Riêng năm 2011 thời tiết khá thuận lợi từ việc khai thác mủ đến giá buôn bán mủ tăng cao nên Công ty mạnh dạn tăng đơn giá tiền long nâng cao thu nhập để kích thích người lao động tăng năng suất, tạo ra nhiều sản phẩm hơn. Dưới sự lãnh đạo của Ban Tổng giám đốc cùng với sự quyết tâm của toàn thể CB.CNV, Công ty đã hoàn thành xuất sắc vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra năm 2011.

Công ty có lượng tài chính mạnh, lượng tiền mặt tích lũy dồi dào, phần lợi nhuận tài chính chủ yếu của Công ty chuyển tiền gửi không kỳ hạn sang tiền gửi có kỳ hạn. Chưa giao ủy thác tài sản hay vốn cho một Công ty quản lý quỹ nào, chưa phát hành thêm vốn điều lệ, trái phiếu.

Theo Nghị quyết HĐQT số 586/NQ-HĐQTCSTN ngày 10/08/2010, Công ty đã mua 400.000 cổ phiếu quỹ TRC với tổng giá trị 23.938.355.832 đồng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Cổ phiếu TRC đang lưu hành trên thị trường là: 29.600.000 cổ phiếu.

a. Công tác đầu tư :**i. Đầu tư tài chính ra bên ngoài Công ty:**

Tính đến ngày 31/12 / 2011, Công ty tham gia các dự án bên ngoài và góp vốn công ty liên kết với tổng số tiền là: **147.418.644.000 đồng**

Cụ thể các dự án góp vốn bên ngoài và liên kết như sau:

- Công ty cổ phần Cao su Việt Lào: Dự án bắt đầu đưa vào khai thác

- Công ty CP TMDV và Du Lịch Cao Su:

- Công ty TNHH XDCSHT Cao su Việt Nam: Dự án khai thác đường bê tông theo hình thức BOT tại Bình Dương.

- Công ty CP PT Đô thị và Khu CN Cao su Việt Nam Dự án này trong quá trình đầu tư.

- Công ty CP Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An: Đang trồng cao su

- Công ty CP Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh: Đã đi vào hoạt động (năm 2012 Công ty có kế hoạch tăng vốn 20 tỷ)

- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng – Lào Cai: Đang trồng mới cao su

ii. Đầu tư Công ty con:

- HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh họp đưa ra nghị quyết thống nhất thành lập Công ty con đầu tư dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia, lấy tên “*Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp*” với tổng diện tích 7.600ha, tổng số vốn điều lệ: 70 triệu ơla Mỹ. Dự án đã được triển khai từ đầu tháng 11 năm 2011, tính đến nay đã khai hoang chuẩn bị đất trên 400ha.

b. Công tác đấu thầu, mua sắm vật tư sản xuất và quản lý tài sản:

-Đấu thầu: Công ty có Hội đồng đấu giá chỉ đạo và thực hiện tất cả các cuộc đấu thầu. Năm 2011 các cuộc đấu thầu đều thành công, không có vấn đề nào nảy sinh mâu thuẫn hay khiếu kiện của những người tham gia dự thầu. Quy chế của mỗi cuộc đấu thầu khá chặt chẽ và đúng luật. Các cuộc đấu thầu lớn như bán vườn cây cao su thanh lý, mua vật tư phân bón, hóa chất, vật tư trang bị vườn cây và nhà máy, bán TSCĐ thanh lý ...đều được công khai đăng báo và truyền tải trên phương tiện thông tin đại chúng.

-Quản lý tài sản: Cuối ngày 31/12 hàng năm BKS nhận thấy Công ty luôn thành lập Ban kiểm kê để xác định tài sản. Tài sản thừa là hàng hóa mủ cao su gia công được Công ty mời khách hàng đến giao trả rõ ràng. Hàng hóa thiếu là vật tư hao hụt trong định mức được xử lý thanh lý đúng nguyên tắc, chưa có tình trạng mất mát hay hao hụt ngoài định mức xảy ra trong năm 2011. Đối với TSCĐ, Công ty có mở sổ và kiểm kê đầy đủ, từ TSCĐ đang dùng chờ thanh lý hay giữ hộ cho Công ty mua bán nợ nhà nước. Đánh giá chung Công ty quản lý tài sản cho cổ đông rất tốt.

c.Công tác điều hành của HĐQT và Ban Tổng giám đốc:

Năm 2011 HĐQT và Ban điều hành đã điều hành Công ty một cách sâu sát .Nội dung các cuộc họp của HĐQT và Ban điều hành phong phú. Các ý kiến luôn được tôn trọng. Sự phối hợp làm việc khá nhuần nhuyễn giữa các bộ phận trong Công ty. Các loại tài sản mua vào đều được ký hợp đồng rõ ràng, không có trường hợp các hợp đồng mà đối tác cung ứng là các thành viên chủ chốt của Công ty. Ban điều hành làm tốt công tác tiêu thụ sản phẩm và có tuân thủ chính sách giá sàn toàn Tập Đoàn. HĐQT thường xuyên duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo đúng qui định của tiêu chuẩn ISO: 9001:2008 và đang tiến hành thực hiện tiêu chuẩn ISO14001:2004.

Công tác kỹ thuật nông nghiệp tiếp tục phát huy thế mạnh sẵn có và tiếp tục duy trì là Công ty có năng suất cao toàn ngành cao su. Công ty luôn là đơn vị đạt đơn vị Câu lạc bộ 2 tấn nhiều năm liền. Trồng mới và quản lý suất đầu tư xây dựng cơ bản cũng được Ban điều hành thực hiện nghiêm túc. Cuối năm thành lập đoàn kiểm tra chéo các đơn vị cơ sở để đánh giá kết quả tăng trưởng của vườn cây, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho những năm tiếp theo.

2. Đánh giá chung:

Một số dự án đầu tư bên ngoài của Công ty không thật sự có hiệu quả trong khi đang tiến hành phải đầu tư Công ty con trồng cao su tại Campuchia cần vốn đầu tư tương đối lớn nên Ban Kiểm soát kiến nghị HĐQT xem xét có hướng chốt lại đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư bên ngoài một cách cụ thể, có kế hoạch thoái vốn đối với những dự án không hiệu quả.

7. Các dữ liệu thống kê về Cổ đông

a. Cơ cấu Cổ đông tính đến ngày 21/3/2012

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| CỔ ĐÔNG | TỶ LỆ | SỐ LƯỢNG CP NẪM GIỮ | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG |
|------------------------------|--------|---------------------|------------------|
| Nhà nước | 60,81% | 18,000,000 | 1 |
| Nước ngoài (TC) | 33,24% | 9,839,300 | 91 |
| Cá nhân trong nước | 3,59% | 1,062,021 | 693 |
| Tổ chức trong nước | 2,36% | 698,679 | 22 |
| TỔNG SỐ CỔ PHẦN (TRC) | | 29,600,000 | 807 |

Cổ đông nhà nước do Tập Đoàn CN Cao su VN đại diện nắm giữ 60% VDL tương đương 18.000.000 cp.

b. Biến động của Cổ đông sáng lập:

Cổ đông là Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam nắm giữ 60% Cổ phần đại diện vốn nhà nước. Số lượng CP tuyệt đối không thay đổi vẫn là 18.000.000 CP. Tuy nhiên Công ty đã mua 400 nghìn Cổ phiếu quỹ, nên Cổ đông Sáng lập Tập Đoàn thay đổi tỉ lệ từ 60% tăng lên 60,81%.

Trên đây là toàn nội dung của báo cáo thường niên năm 2012.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Hứa Ngọc Hiệp